

Bản án số: 02/2019/HS - ST
Ngày: 22/01/2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 4 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Thúy

Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Võ Thanh Nga

2. Bà Đinh Kim Hoàng

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Phan Quế Anh –
Thư ký Tòa án nhân dân Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 4 tham gia phiên tòa:

Ông Nguyễn Đức Thành - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 01 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 02/2019/TLST- HS ngày 04 tháng 01 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2019/QĐXXST- HS ngày 09 tháng 01 năm 2019 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Phạm Ngọc T** (Tên gọi khác: **T Cao**), sinh ngày 15 tháng 6 năm 1993 tại Thành phố Hồ Chí Minh; nơi cư trú: 266/79/10A đường A, Phường B, Quận C, TP. Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Không; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Ngọc M, sinh năm 1964 và bà Đỗ Thị T1, sinh năm 1964; sống chung như vợ chồng với bà Nguyễn Hoàng Linh C, sinh năm 1997 và có 01 con chung sinh năm 2017; tiền án: Không; tiền sự: Năm 2017 bị Tòa án nhân dân Quận 4 áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc thời hạn 15 tháng kể từ ngày 24/3/2017 (Quyết định số 182/QĐ-TA ngày 31/05/2017), chấp hành xong ngày 28/4/2018; bị bắt, tạm giam ngày 25/9/2018, “Có mặt”.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1/ Bà **Nguyễn Thị Bích T2**, sinh năm 1986. Địa chỉ: 243A/68/22 đường X, Phường B, Quận C, TP. Hồ Chí Minh. “Có mặt”

2/ Bà **Trịnh Thị Hồng N**, sinh năm 1988. Địa chỉ: 243/4/17 đường X, Phường B, Quận C, TP. Hồ Chí Minh. “Có mặt”.

3/ **Công ty A**. Trụ sở: Lầu 8, 9, 10 Tòa nhà Y, số 24C đường Z, Phường K, Quận H, TP. Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của Công ty A: Bà Nguyễn Thị Mỹ H, sinh năm: 1993, ngụ tại: 367/14 Đường ĐBP, Phường J, Quận H – Chuyên viên pháp lý tố tụng là đại diện theo ủy quyền “Có mặt”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng 18 giờ 30 phút ngày 25/9/2018, Phạm Ngọc T đi bộ đến tiệm game bắn cá tại số 102 đường A, Phường L, Quận C. Tại đây, T mượn xe gắn máy hiệu Honda, loại Vision, biển số: 59C1 – 916.23 của Trịnh Thị Hồng N, sinh năm 1988, ngụ tại 243/4/17 đường X, Phường C, Quận C để đi công chuyện. Sau khi mượn được xe, T điều khiển xe gắn máy đi đến khu vực Bùi Viện, Quận 1 để mua ma túy. Tuấn gặp một phụ nữ (không rõ lai lịch) và hỏi mua 300.000 đồng loại ma túy đá. T đưa cho người phụ nữ tờ tiền 500.000 đồng. Người phụ nữ này đã bán cho Tuấn 01 gói ma túy đá với giá 300.000 đồng và trả lại cho T số tiền là 200.000 đồng. Sau khi nhận được ma túy, Tuấn bỏ gói ma túy vào 01 cái hộp bằng kim loại, màu trắng, viền xanh rồi cất giấu trong cốp xe và chạy về Quận C. Khoảng 19 giờ 20 phút cùng ngày, khi T đi đến trước nhà số 326 đường R, Phường P, Quận C thì bị Công an Quận C kiểm tra phát hiện T đang cất giấu ma túy nên đã lập biên bản phạm tội quả tang.

Đối với người phụ nữ đã bán ma túy cho T, Cơ quan điều tra chưa xác minh được lai lịch nên không có cơ sở để xử lý.

Tại bản kết luận giám định số 1590/KLGD – H ngày 05/10/2018 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an thành phố Hồ Chí Minh xác định: Tinh thể không màu trong 01 gói nylon được niêm phong bên ngoài có chữ ký ghi tên Phạm Ngọc T và hình dấu Công an Phường C, Quận C bên trong có chứa tinh thể không màu là ma túy ở thể rắn, có khối lượng 1,0753g (Một phẩy không bảy năm ba gam), loại Methamphetamine.

Tại Cáo trạng số 08/CT- VKS ngày 03/01/2019 Viện kiểm sát nhân dân Quận 4 truy tố bị cáo Phạm Ngọc Tuấn về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy” theo điểm c khoản 1 Điều 249 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa: Bị cáo Phạm Ngọc Tuấn có lời khai thừa nhận đã thực hiện hành vi phạm tội phù hợp với lời khai tại Cơ quan điều tra, Kết luận điều tra và Cáo trạng đã truy tố.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

- Bà Nguyễn Thị Bích T2 trình bày: Chiếc xe gắn máy hiệu Honda, loại Vision, biển số: 59C1 – 916.23 do bà đứng tên chủ sở hữu, nhưng bà đứng tên giùm cho Nguyễn Hoàng T3, tên gọi khác là “T3 Ken” (không rõ lai lịch) để mua trả góp với giá 37.200.000 đồng. T3 trả trước 12.200.000 đồng, còn lại 25.000.000 đồng bà đứng tên giùm cho Tuấn để ký hợp đồng với Công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn HD Saison vay số tiền nói trên, mỗi tháng trả góp là 2.091.776 đồng. Từ tháng 6/2018 đến tháng 8/2018, T3 đưa tiền cho bà trả góp, sau đó T3 bỏ đi đâu không rõ nên bà tiếp tục trả góp từ tháng 9/2018 đến tháng 10/2018. Hiện nay, bà còn nợ Công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn HD Saison số tiền là 20.861.273 đồng. Tại phiên tòa hôm nay bà yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét cho bà được nhận lại xe hoặc giao trả xe cho Công ty đều được.

- Bà Trịnh Thị Hồng Nhung trình bày: Vào tháng 8/2018, Ken cầm xe gắn máy hiệu Honda, loại Vision, biển số: 59C1 – 916.23 cho bà với giá là 13.000.000đồng và bà đã sử dụng xe này làm phương tiện đi lại. Ngày 25/9/2018, bà cho bị cáo Phạm Ngọc T mượn xe để đi công chuyện và bị Công an Quận 4 bắt giữ. Đối với số tiền bà cho Ken vay thì bà không có ý kiến và yêu cầu gì vì hiện nay T ken đi đâu bà không rõ và bà cũng không tranh chấp đối với chiếc xe gắn máy trên vì bà T2 đã đứng tên chủ sở hữu trên giấy đăng ký xe.

- Bà Nguyễn Thị Mỹ H đại diện Công ty A trình bày: Công ty A có cho bà T2 vay tiền để mua xe như lời bà T2 trình bày, nay chiếc xe trên bị Công an tạm giữ vì có liên quan đến bị cáo T. Bà yêu cầu được Hội đồng xét xử xem xét cho Công ty được nhận lại xe để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ của bà Nguyễn Thị Bích T2 trong hợp đồng vay tiền giữa bà T2 và Công ty A.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 4 trình bày lời luận tội: Giữ nguyên quyết định truy tố bị cáo Phạm Ngọc T về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy” theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 249 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm c khoản 1 Điều 249, điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 xử phạt bị cáo từ 01 (một) năm 06 (sáu) tháng đến 02 (hai) năm tù. Đề nghị phạt tiền bổ sung là 5.000.000đồng. Về xử lý vật chứng: Đề nghị tịch thu tiêu hủy 01 gói niêm phong ghi vụ số 1590 bên trong có chứa chất ma túy còn lại sau giám định và 01 hộp bằng kim loại, hình vuông, màu trắng có viền xanh do không có giá trị sử dụng; trả lại cho Phạm Ngọc T 01 điện thoại di động hiệu PHILIP xenium E311, số Imel 1: 866635024051613, số Imel 2: 866635026801619 và số tiền 300.000đồng nhưng được tạm giữ để đảm bảo thi hành án; đối với chiếc xe gắn máy tách ra khỏi kiện bằng vụ kiện dân sự khác.

Bị cáo nói lời sau cùng: Bị cáo ăn năn, hối hận về hành vi phạm tội của mình đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của của cơ quan điều tra Công an Quận 4, điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân Quận 4, kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo Phạm Ngọc T không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Tại các biên bản tự khai, biên bản lấy lời khai các bị cáo đều trình bày lời khai hoàn toàn tự nguyện. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại Cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa, bị cáo Phạm Ngọc T thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như bản cáo trạng đã nêu. Qua

lời khai của bị cáo, đối chiếu với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án như kết luận giám định có đủ cơ sở để kết luận: Khoảng 19 giờ 20 phút ngày 25/9/2018, tại trước nhà số 326 đường R, Phường P, Quận C, Công an Quận 4 bắt quả tang Phạm Ngọc T đang cất giấu 1,0753g (Một phẩy không bảy năm ba gam) ma túy, loại Methamphetamine để sử dụng. Hành vi của bị cáo Phạm Ngọc T đã đủ yếu tố cấu thành tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”, tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm c khoản 1 Điều 249 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Do đó, quan điểm truy tố của Viện kiểm sát nhân dân Quận 4 đối với hành vi của bị cáo là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Hành vi của bị cáo là nghiêm trọng, gây nguy hiểm cho xã hội, xâm hại đến chính sách độc quyền quản lý Nhà nước về chất ma túy, xâm phạm đến trật tự an toàn xã hội. Đây là nguyên nhân làm phát sinh các loại tội phạm và tệ nạn khác, ảnh hưởng xấu đến nhiều mặt của đời sống xã hội. Bị cáo biết rõ hành vi của mình bị pháp luật nghiêm cấm, nhưng bị cáo vẫn cố ý thực hiện. Về nhân thân bị cáo không có tiền án, tuy nhiên bị cáo đã bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc 15 tháng, mới chấp hành xong tháng 4/2018 nhưng lại tiếp tục phạm tội, do đó cần có mức hình phạt nghiêm khắc tương xứng tính chất mức độ hành vi của bị cáo để có tác dụng giáo dục, răn đe và phòng ngừa chung cho xã hội. Tuy nhiên, tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên khi lượng hình có xem xét giảm nhẹ cho bị cáo một phần hình phạt.

Ngoài ra, Hội đồng xét xử quyết định phạt tiền bổ sung đối với bị cáo là 5.000.000 đồng để thu nộp ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 5 Điều 249 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

[4] Về xử lý vật chứng:

- 01 (một) gói niêm phong bên ngoài có chữ ký ghi tên Phạm Ngọc T và hình dấu Công an Phường P, Quận C, ghi vụ số 1590 là chất ma túy còn lại sau giám định. Xét, đây là vật cấm lưu hành nên cần tịch thu, tiêu hủy;

- 01 (một) cái hộp bằng kim loại, hình vuông, màu trắng có viền xanh. Xét, đây là vật dụng không có giá trị sử dụng nên tịch thu tiêu hủy;

- 01 (một) điện thoại di động hiệu PHILIP xenium E311, số Imel 1: 866635024051613, số Imel 2: 866635026801619. Xét, đây là tài sản cá nhân không liên quan đến hành vi phạm tội nên trả lại Phạm Ngọc T nhưng được tạm giữ để đảm bảo thi hành án;

- 01 (một) xe gắn máy hiệu Honda, loại Vision, biển số: 59C1 – 916.23; số máy: JF66E05549866; số khung: 5818GY794951. Qua xác minh xe gắn máy hiệu Honda, loại Vision, biển số: 59C1 – 916.23 do Nguyễn Thị Bích T2, sinh năm: 1986, ngụ tại: 243A/68/22 đường X, Phường B, Quận C là chủ sở hữu. Thảo khai đứng tên giùm cho Nguyễn Hoàng T3, tên gọi khác là “T3 Ken” (không rõ lai lịch) để mua trả góp với giá 37.200.000 đồng. T3 trả trước 12.200.000 đồng, còn lại 25.000.000 đồng T2 đứng tên giùm cho T3 để ký hợp đồng với Công ty A vay số tiền nói trên, mỗi tháng trả góp là 2.091.776 đồng. Từ tháng 6/2018 đến tháng 8/2018, T3 đưa tiền cho T2 trả góp, sau đó T3 bỏ đi đâu không rõ nên T2 tiếp tục trả góp từ tháng 9/2018

đến tháng 10/2018. Hiện nay, T2 còn nợ Công ty A số tiền là 20.861.273 đồng. Còn Nhung thì trình bày vào tháng 8/2018, Ken cầm xe gắn máy hiệu Honda, loại Vision, biển số: 59C1 – 916.23 cho N với giá là 13.000.000 đồng và N đã sử dụng xe này làm phương tiện đi lại. Ngày 25/9/2018, N cho bị cáo Phạm Ngọc T mượn xe để đi công chuyện và bị Công an Quận 4 bắt giữ. Tại phiên tòa, N không có ý kiến và yêu cầu gì đối với T3Ken và cũng không tranh chấp gì đối với chiếc xe trên. Tuy nhiên, cơ quan điều tra đã xác minh T3 Ken không có nhân thân, lai lịch và nơi cư trú rõ ràng. Xét, đây là tài sản do Nguyễn Thị Bích T2 đứng tên chủ sở hữu không liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo nên giao trả lại cho Nguyễn Thị Bích T2. Đối với yêu cầu được nhận lại xe của Công ty A Hội đồng xét xử xét thấy, nếu sau này các bên đương sự có tranh chấp thì khởi kiện bằng một vụ kiện dân sự khác.

- Đối với số tiền 300.000 đồng thu giữ của Phạm Ngọc T đã nộp vào kho bạc Nhà nước theo giấy nộp tiền ngày 22/10/2018. Xét đây là tài sản cá nhân nên trả lại Phạm Ngọc T nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

[5] Về án phí HSST: Bị cáo phải nộp số tiền là 200.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố bị cáo Phạm Ngọc T (T Cao) phạm tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”.

- Áp dụng điểm c khoản 1 Điều 249, điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017:

Xử phạt: Phạm Ngọc T 02 (hai) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 25 tháng 9 năm 2018.

Tiếp tục giam bị cáo để bảo đảm thi hành án, thời hạn tạm giam là 45 (Bốn mươi lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

- Áp dụng khoản 5 Điều 249 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017:

Phạt tiền bị cáo Phạm Ngọc T 5.000.000 (năm triệu) đồng để sung vào ngân sách nhà nước.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm lãi suất theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

- Áp dụng Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017:

+ Tịch thu tiêu hủy 01 (một) gói niêm phong ghi vụ số 1590 bên trong có chứa chất ma túy còn lại sau giám định.

+ Tịch thu tiêu hủy 01 (một) cái hộp bằng kim loại, hình vuông, màu trắng có viền xanh.

+ Trả lại cho Phạm Ngọc T 01 (một) điện thoại di động hiệu PHILIP xenium E311, số Imel 1: 866635024051613, số Imel 2: 866635026801619 và số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, nhưng được tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

+ Trả lại cho Nguyễn Thị Bích T2 01 (một) xe gắn máy hiệu Honda, loại Vision, biển số: 59C1 – 916.23; số máy: JF66E05549866; số khung: 5818GY794951.

(Theo biên bản giao, nhận vật chứng ngày 22/10/2018 giữa Công an Quận 4 và Chi cục Thi hành án dân sự Quận 4; Giấy nộp tiền vào tài khoản lập ngày 22/10/2018 của Kho bạc nhà nước Quận 4).

- Áp dụng khoản 2 Điều 135 và khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015:

Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm là 200.000 (hai trăm nghìn) đồng.

- Về quyền kháng cáo:

Bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm. Thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Bị cáo; (1)
- CA TP.HCM (PC 53); (1)
- TAND TP.HCM; (1)
- Sở Tư pháp TP.HCM; (1)
- VKSND Quận 4; (2)
- Công An Quận 4; (1)
- Trại tạm giam PC-81B; (1)
- Chi cục THADS Quận 4; (1)
- Chi cục THAHS Quận 4; (3)
- Lưu:VT, hồ sơ. (2)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Phương Thúy